

Số: 14/TB-UBND

Tiên Lữ, ngày 07 tháng 2 năm 2022

THÔNG BÁO

**Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Tiên Lữ.**

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ các Nghị định: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên & Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tiên Lữ;

Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lữ thông báo công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tiên Lữ, gồm các nội dung sau:

1. Hồ sơ công bố công khai:

1.1 Hồ sơ công bố công khai tại cơ quan huyện, gồm:

- Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tiên Lữ (có bản photo kèm theo);

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tiên Lữ;

- Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tiên Lữ.

1.2 Hồ sơ công bố công khai tại các xã, thị trấn gồm:

Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tiên Lữ;

2. Địa điểm công khai:

2.1 Cấp huyện:

Công khai theo 1.1 Mục 1 Thông báo này được công khai tại nơi làm việc của phòng Tài nguyên & Môi trường huyện (UBND huyện Tiên Lữ).

Địa chỉ: Thị trấn Vương, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên. ✓

2.2 Cấp xã công khai:

Có trách nhiệm công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tiên Lữ liên quan đến các xã, thị trấn tại trụ sở UBND các xã, thị trấn; khai thác nội dung công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tiên Lữ trên cổng thông tin điện tử của huyện (địa chỉ: <https://tienlu.hungyen.gov.vn>).

3. Thời gian công khai:

Từ ngày ban hành Thông báo này đến hết ngày 31/12/2030.

4. Giao trách nhiệm các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn:

4.1 Phòng Văn hóa và thông tin huyện:

Công bố công khai toàn bộ tài liệu có liên quan về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tiên Lữ lên trang thông tin điện tử của UBND huyện Tiên Lữ tại địa chỉ: <https://tienlu.hungyen.gov.vn>.

4.2 Phòng Tài nguyên & Môi trường huyện:

Thực hiện công khai theo 1.1 Mục 1 Thông báo này được công khai tại nơi làm việc của phòng Tài nguyên & Môi trường huyện.

Địa chỉ: Thị trấn Vương, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên.

4.3 UBND các xã, thị trấn:

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến đến các cơ quan, đơn vị và nhân dân thuộc địa bàn quản lý về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tiên Lữ.

4.4 Trung tâm văn hóa – Truyền thanh huyện:

Thông tin nội dung Thông báo này trên phương tiện truyền thanh của huyện để các cơ quan, tổ chức và nhân dân biết.

4.5 Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện:

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với phòng Tài nguyên & Môi trường huyện, UBND các xã, thị trấn tổ chức thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tiên Lữ đạt hiệu quả.

Trên đây là Thông báo của UBND huyện về công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tiên Lữ để các cơ quan, đơn vị và nhân dân biết, thực hiện đảm bảo đúng theo Quy hoạch sử dụng đất được duyệt./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Hưng Yên;
 - Sở TNMT tỉnh;
 - Thường trực Huyện ủy;
 - Thường trực HĐND huyện;
 - Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
 - TTVH-Truyền thanh huyện;
 - Các cơ quan, đơn vị có liên quan;
 - Lãnh đạo VP HĐND-UBND huyện;
 - UBND các xã, thị trấn;
 - Lưu: VT, TNMT.
- (Đề báo cáo)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Bích Hương

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HUNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 402/QĐ-UBND

Hung Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Tiên Lữ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*
- Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;*
- Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*
- Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*
- Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*
- Căn cứ Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;*
- Căn cứ Thông báo số 322-TB/TU ngày 05/01/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành phố;*
- Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lữ tại Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 25/01/2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 83/TTr-STNMT ngày 28/01/2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Tiên Lữ với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: *u/*

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	5360,14	68,22		3645,28	3645,28	46,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3796,36	48,32		1814,74	1814,74	23,10
-	Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3796,36	48,32		1814,74	1814,74	23,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	163,12	2,08		142,65	142,65	1,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	867,95	11,05		785,85	785,85	10,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
-	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	480,74	6,12		546,60	546,60	6,96
1.8	Đất làm muối	LMU	51,97	0,66				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				355,44	355,44	4,52
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2496,45	31,78		4211,31	4211,31	53,60
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,62	0,02		20,14	20,14	0,26
2.2	Đất an ninh	CAN	1,21	0,02		12,76	12,76	0,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				120,00	120,00	1,53
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	13,67	0,17		498,93	498,93	6,35
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,34	0,03		136,82	136,82	1,74
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	42,17	0,54		315,54	315,54	4,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	26,65	0,34		14,03	14,03	0,18
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1349,25	17,17		1555,37	1555,37	19,80
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,39	0,03		2,39	2,39	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	810,48	10,32		1223,41	1223,41	15,57
2.14	Đất ở đô thị	ODT	38,00	0,48		84,38	84,38	1,07
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,86	0,16		28,85	28,85	0,37
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,53	0,04		3,53	3,53	0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,07	0,13		15,00	15,00	0,19
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	164,12	2,09		164,12	164,12	2,09
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17,73	0,23		15,68	15,68	0,20
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,36	0,00		0,36	0,36	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD						

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính														TT. Vương
				Xã An Viên	Xã Cương Chính	Xã Di Chê	Xã Đức Thắng	Xã Hải Triều	Xã Hưng Đạo	Xã Lê Xá	Xã Minh Phụng	Xã Ngô Quyền	Xã Nhật Tân	Xã Thiện Phiến	Xã Thủ Sỹ	Xã Thụy Lôi	Xã Trung Dũng	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1722,27	199,50	113,46	99,91	45,37	159,37	183,48	25,71	130,81	140,26	159,54	110,97	189,39	44,48	49,67	70,35
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1642,27	197,92	102,28	99,08	41,84	157,40	172,53	25,13	129,45	136,30	145,48	99,22	176,89	43,95	49,46	65,34
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1642,27	197,92	102,28	99,08	41,84	157,40	172,53	25,13	129,45	136,30	145,48	99,22	176,89	43,95	49,46	65,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	10,26	0,81	1,51	0,21	0,45		0,17	0,11	0,15		1,05	4,51	0,49		0,07	0,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	43,23	0,20	0,07	0,21	1,94	0,09	7,32	0,28	1,21	3,86	12,45	4,82	8,04			2,74
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	26,51	0,57	9,60	0,41	1,14	1,88	3,46	0,19		0,10	0,56	2,42	3,97	0,53	0,14	1,54
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		398,46	12,32	5,81	11,86	41,75	42,51	18,72	58,39	18,40	56,96	8,70	29,37		29,39	50,80	13,48
	Trong đó:																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	92,66		3,57			25,91		27,40	16,40					19,38		
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	6,50											6,50				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	46,94	4,75	1,77	4,94	2,14	3,56	2,23	2,05	0,44	3,78	16,02	0,90	0,67	1,33	0,45	1,91

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên, tỷ lệ 1/10.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lữ có trách nhiệm:

- Kiểm tra, hoàn thiện và lưu trữ đầy đủ các tài liệu liên quan trong quá trình lập quy hoạch sử dụng đất theo quy định tại các Điều từ 32 đến 37 Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Công bố công khai, tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất được duyệt theo quy định của pháp luật đất đai;

- Rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện quy hoạch sử dụng đất;

- Quản lý, sử dụng đất và thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất hàng năm được duyệt;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai;

- Sau khi quy hoạch tỉnh và kế hoạch sử dụng đất tỉnh được duyệt, trường hợp quy hoạch sử dụng đất của huyện được duyệt chưa phù hợp, UBND huyện Tiên Lữ có trách nhiệm điều chỉnh cho đồng bộ, phù hợp với các quy hoạch cấp trên theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng; Chủ tịch UBND huyện Tiên Lữ; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: *ngl*

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh; (để báo cáo)
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT2^L.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Ký bởi: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 30/01/2022 14:00:07

Nguyễn Hùng Nam